

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2024/DS-PT

Ngày 04/4/2024

V/v: *Tranh chấp hợp*

đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH LONG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Văn Trường

- Ông Đặng Văn Lộc

- *Thư ký phiên tòa:* bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:* bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2024/TLPT- DS, ngày 06 tháng 3 năm 2024, về “ *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* ”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST, ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 90/2024/QĐ - PT, ngày 18 tháng 3 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: bà Phạm Thị B sinh năm 1963. Địa chỉ: khu N, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Ngô Hoài Th, sinh năm 1991. Địa chỉ: khu N, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 22/11/2023) (có mặt).

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp Giồng Thanh B1, xã Thiện M, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp Giồng Thanh B1, xã Thiện M, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn V là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp Giồng Thanh B1, xã Thiện M, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh

Long (theo văn bản ủy quyền ngày 02/4/2024) (có mặt).

Người kháng cáo: bà Phạm Thị B là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 07 năm 2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/12/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị B trình bày:

Bà Phạm Thị B có cho bà Nguyễn Thị T vay tiền để mở rộng cơ sở kinh doanh và xây dựng quán ăn, cụ thể các lần cho vay như sau:

Ngày 12/10/2018 âm lịch số tiền 100.000.000đ,

Ngày 12/7/2019 âm lịch số tiền 200.000.000đ

Ngày 08/11/2019 âm lịch số tiền vay 140.000.000đ

Tổng số tiền vay của ba biên nhận nêu trên là 440.000.000đ và có làm biên nhận. Bà T trả được 40.000.000đ, còn thiếu lại 400.000.000đ hẹn mỗi tháng trả 10.000.000đ tiền gốc và lãi suất của số tiền gốc còn lại là 1%/tháng. Sau đó bà T có trả nhiều lần tính từ ngày 29/01/2020 đến 29/02/2021 trả được 130.000.000đ, còn lại 270.000.000đ bà T không trả. Nay bà B yêu cầu bà T trả tiền gốc của các biên nhận nêu trên là 270.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 29/02/2021 đến ngày 29/5/2022 là 15 tháng, mức lãi 1%/tháng bằng 40.500.000đ.

Ngoài ra bà T còn vay của bà B số tiền 1.150.000.000đ vào ngày 11/9/2019 âm lịch (nhằm ngày 03/12/2019), thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, bà T chỉ trả lãi đến ngày 29/02/2021 âm lịch thì ngưng cho đến nay. Nay bà B yêu cầu bà T và ông V trả tiền gốc 1.150.000.000đ và lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 29/02/2021 âm lịch (nhằm ngày 10/4/2021) đến ngày 29/5/2022 âm lịch (nhằm ngày 27/6/2021) là 15 tháng bằng 172.500.000đ, tổng cộng vốn, lãi 1.322.500.000đ và trả lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bà B đồng ý với Kết luận giám định số 3456/KL-KTHS ngày 03/8/2023 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, không có ý kiến gì khác.

Tại bản tự khai ngày 12/8/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thừa nhận có vay tiền của bà B hai lần, cụ thể ngày 12/10/2018 âm lịch vay 100.000.000đ, ngày 12/7/2019 âm lịch vay 200.000.000đ. Đến ngày 29/01/2020 âm lịch giữa bà và bà B kết sổ lại thì bà còn nợ bà B số tiền 382.000.000đ, nhưng bà nói với bà B làm tròn số tiền còn nợ là 400.000.000đ, trong đó có 300.000.000đ vốn, lãi 100.000.000đ. Bà thỏa thuận với bà B mỗi tháng trả 10.000.000đ và đã trả được 151.000.000đ đến ngày 29/02/2021 âm lịch

thì ngưng cho đến nay, do tình hình dịch bệnh không buôn bán được. Bà đồng ý trả bà B tiền vốn 149.000.000đ, tiền lãi không đồng ý trả.

Đối với biên nhận ngày 11/9/2019 âm lịch số tiền 1.150.000.000đ và biên nhận ngày 08/11/2019 âm lịch số tiền 140.000.000đ thì không có vay như bà B trình bày nên không đồng ý. Trước đây bà có vay của bà B 40.000.000đ và 50.000.000đ, nhưng đã trả xong, chưa trả lại biên nhận gốc.

Bà T đồng ý với Kết luận giám định số 3456/KL-KTHS ngày 03/8/2023 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh, không có ý kiến gì khác.

- Bà Nguyễn Thị T đại diện cho ông Nguyễn Văn V: ông V thống nhất ý kiến của bà T, không có yêu cầu gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 15/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị B.

Buộc bị đơn Nguyễn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn V có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị B số tiền vay vốn và lãi là 172.136.000đ (một trăm bảy mươi hai triệu một trăm ba mươi sáu ngàn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/01/2024 bà Phạm Thị B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Ngô Hoài Th là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi kháng cáo, thống nhất số tiền gốc mà bà Phạm Thị B cho bà Nguyễn Thị T vay theo 04 biên nhận gồm các ngày 12/10/2018, ngày 12/7/2019, ngày 08/11/2019 và ngày 11/9/2019 tổng cộng số tiền là 390.000.000đ, bà T đã trả góp mỗi tháng 10.000.000đ, trả đến ngày 27/6/2022 trả được số tiền 151.000.000đ, còn lại tiền gốc 239.000.000đ yêu cầu bà T trả số tiền này và trả lãi từ ngày 27/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm

Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị B

Sửa án sơ thẩm. Buộc bà T và ông V có nghĩa vụ trả bà B số tiền 275.962.943đ, trong đó tiền gốc 239.000.000đ, tiền lãi 36.962.943đ.

Về án phí: do sửa án nên phần án phí sơ thẩm cũng được xác định lại. Bà T và ông V chịu án phí sơ thẩm 13.798.174đ.

Bà B không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Ngày 15/01/2024 Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, đến ngày 29/01/2024 nguyên đơn bà Phạm Thị B kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi kháng cáo, nguyên đơn thừa nhận cho bị đơn vay tiền theo 04 biên nhận (ngày 12/10/2018, ngày 12/7/2019, ngày 08/11/2019 và ngày 11/9/2019) với số tiền là 390.000.000đ, bị đơn đã trả được 151.000.000đ, còn lại tiền gốc 239.000.000đ. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 239.000.000đ và lãi suất tính từ ngày bị đơn ngưng trả góp đến khi xét xử sơ thẩm, lãi suất tính theo quy định của pháp luật. Xét việc thay đổi kháng cáo của nguyên đơn không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nội dung:

[1] Xét thấy bà Phạm Thị B có cho bà Nguyễn Thị T vay tiền nhiều lần, các lần vay đều có viết biên nhận nợ, bà B cung cấp 04 biên nhận nợ, cụ thể như sau:

Ngày 12/10/2018 âm lịch vay 100.000.000đ,

Ngày 12/7/2019 âm lịch vay 200.000.000đ;

Ngày 08/11/2019 âm lịch vay 140.000.000đ

Ngày 11/9/2019 âm lịch vay 1.150.000.000đ.

Bà T thừa nhận có vay tiền của bà B theo hai biên nhận nợ ngày 12/10/2018 và biên nhận ngày 12/7/2019 số tiền gốc là 300.000.000đ, bà T đã trả góp đến ngày 27/6/2022 số tiền 151.000.000đ, còn lại tiền gốc 149.000.000đ. Nguyên đơn cũng thừa nhận tiền gốc của hai biên nhận này bà T còn thiếu là 149.000.000đ, đây là tình tiết sự kiện được các bên thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn không tiếp tục trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn phải trả số tiền gốc 149.000.000đ của hai biên nhận này là có căn cứ.

Đối với hai biên nhận ngày 8/11/2019 và ngày 11/9/2019 bị đơn thừa nhận chữ ký trong hai biên nhận này là của bị đơn, nhưng bị đơn không thừa nhận số tiền 140.000.000đ và 1.150.000.000đ. Bị đơn trình bày trước đây có vay của nguyên đơn số tiền 40.000.000đ và 50.000.000đ nhưng đã trả xong, khi đến trả tiền do gấp

quá nên chưa lấy lại biên nhận gốc.

Tại kết luận giám định số 3456/KL-KTHS ngày 03/8/2023 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “ Chữ viết “Một trăm” và chữ viết “Bốn mươi triệu đồng” trong nội dung “Một trăm Bốn mươi triệu đồng” trên tài liệu ký hiệu A1 là được viết ra không cùng thời điểm; không phải do cùng một cây viết viết ra. Chữ viết “1.1” và chữ viết “50.000.000 đ” trong nội dung “1.150.000.000 đ” trên tài liệu ký hiệu A2 là được viết ra không cùng thời điểm; Chữ viết “1.1” và chữ viết “50.000.000 đ” trong nội dung “1.150.000.000 đ” trên tài liệu ký hiệu A2 là: do cùng một cây viết viết ra, do cùng một người viết ra; Chữ viết “Một tỷ một trăm” và chữ viết “Năm mươi triệu đồng” trong nội dung “Một tỷ một trăm Năm mươi triệu đồng” trên tài liệu ký hiệu A2 được viết ra không cùng thời điểm; ... ”.

Như vậy biên nhận ngày 11/9/2019 có chữ số 1.1 và biên nhận ngày 8/11/2019 có chữ số 1 có chỉnh sửa nội dung nên không chấp nhận số tiền 1.150.000.000đ theo biên nhận ngày 11/9/2019 và 140.000.000đ theo biên nhận ngày 8/11/2019.

Tuy nhiên bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 50.000.000đ theo biên nhận ngày 11/9/2019 và 40.000.000đ theo biên nhận ngày 08/11/2019 (âm lịch), nhưng bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn xong, không lấy lại biên nhận gốc. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả cho nguyên đơn số tiền 40.000.000đ và 50.000.000đ nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bị đơn đã trả nguyên đơn xong số tiền 90.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đối với số tiền 90.000.000đ mà bị đơn thừa nhận có vay của của nguyên đơn theo biên nhận ngày 11/9/ và ngày 8/11/2019 là chưa phù hợp, cần phải sửa án sơ thẩm về nội dung này. Buộc bà T và ông V có nghĩa vụ liên đới trả bà B số tiền 90.000.000đ theo biên nhận ngày 11/9/2019 và biên nhận ngày 08/11/2019 là có căn cứ.

Tổng cộng 04 biên nhận bị đơn thiếu nguyên đơn tiền gốc là 390.000.000đ và các bên đều thừa nhận bị đơn trả góp đến ngày 27/6/2022 số tiền 151.000.000đ nên khấu trừ, bị đơn còn nợ nguyên đơn tiền gốc 239.000.000đ.

[2] Về lãi suất:

Theo các biên nhận nêu trên thì hai bên không có thỏa thuận lãi suất, không quy định thời hạn trả, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày lãi suất 1 %/tháng và khi nào nguyên đơn cần tiền thì báo cho bị đơn trả vốn, nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về lãi suất và thời hạn trả nợ. Các bên thừa nhận nguyên đơn cho bị đơn trả dần, bị đơn bắt đầu trả từ tháng 01/2020 đến ngày 29/5/2022 âm lịch (nhằm ngày 27/6/2022) trả được số tiền 151.000.000đ thì ngưng. Do bị đơn ngưng trả góp nên

buộc bị đơn có nghĩa vụ trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 là phù hợp.

Lãi suất của số tiền gốc 239.000.000đ được tính từ ngày ngưng trả 27/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/01/2024 là 18 tháng 19 ngày, mức lãi suất 0,833%/tháng = 37.096.544đ, tổng cộng gốc và lãi 239.000.000đ + 37.096.544đ. = 276.096.544đ (làm tròn 276.096.000đ).

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 15/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

-Án phí dân sự sơ thẩm: buộc bà T và ông V phải chịu án phí trên tổng số tiền phải trả bà B là $276.096.000đ \times 5\% = 13.804.800đ$ (làm tròn 13.804.000đ).

Bà B được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

-Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án nên bà B không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị B;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 15/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 288, 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B;

1.Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ liên đới trả bà Phạm Thị B tiền gốc và lãi là 276.096.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất

các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

-Án phí dân sự sơ thẩm: bà Phạm Thị B được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi. Hoàn trả bà Phạm Thị B tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.495.000đ (ba mươi triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014723 ngày 21/7/2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V phải chịu 13.804.000đ (Mười ba triệu tám trăm lẻ bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

-Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án nên bà B không phải chịu án phí.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- TAND huyện Trà Ôn;
- CCTHADS huyện Trà Ôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình